FireAnt

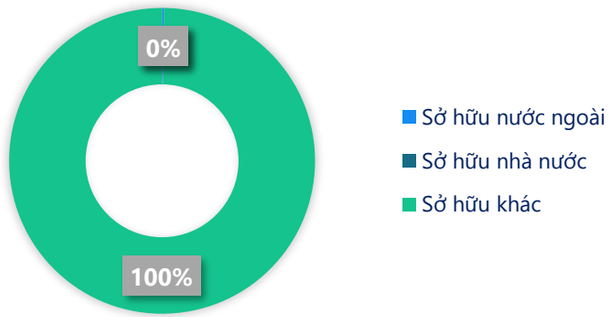
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

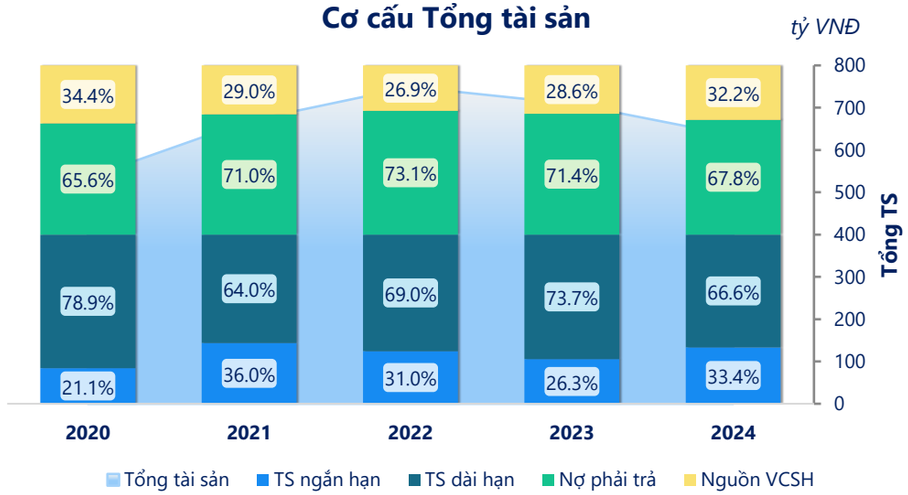
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,980
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,710
SL cổ phiếu LH	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,525
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	205
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	40.4
EPS	98

	YTD	1T	3T	6T
DTA		-5.2%	0.8%	-6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



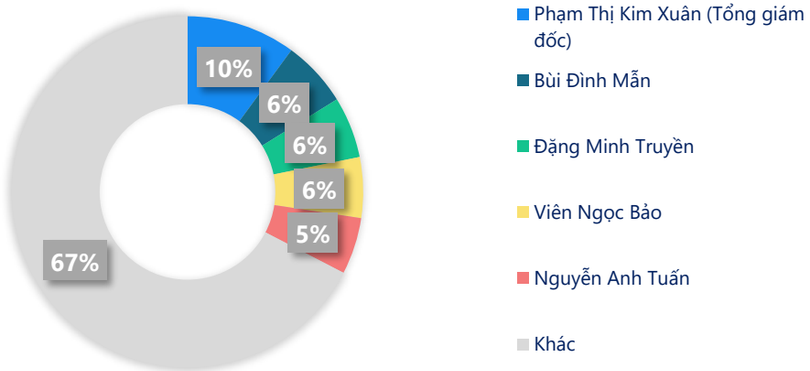
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTA** năm 2024 đạt **634.4** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

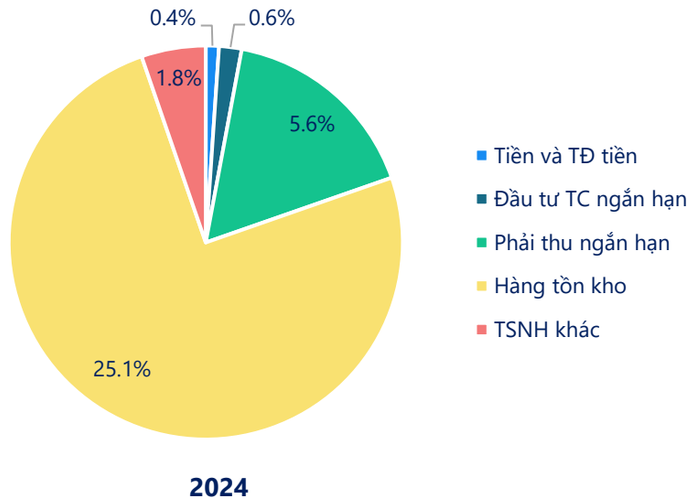


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.20% và không có sở hữu nhà nước.

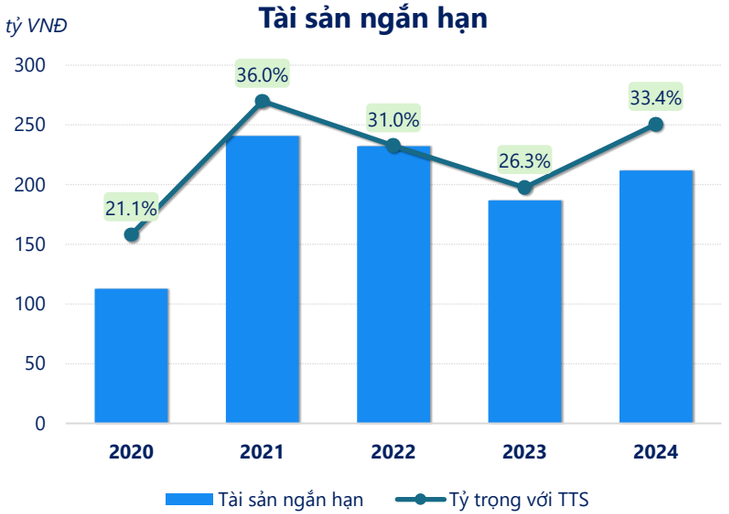
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Kim Xuân (Tổng giám đốc)** sở hữu **10.1%**, lớn thứ 2 là Bùi Đình Mẫn nắm giữ 6.10% và đứng thứ 3 là Đặng Minh Truyền nắm giữ 5.64%.

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

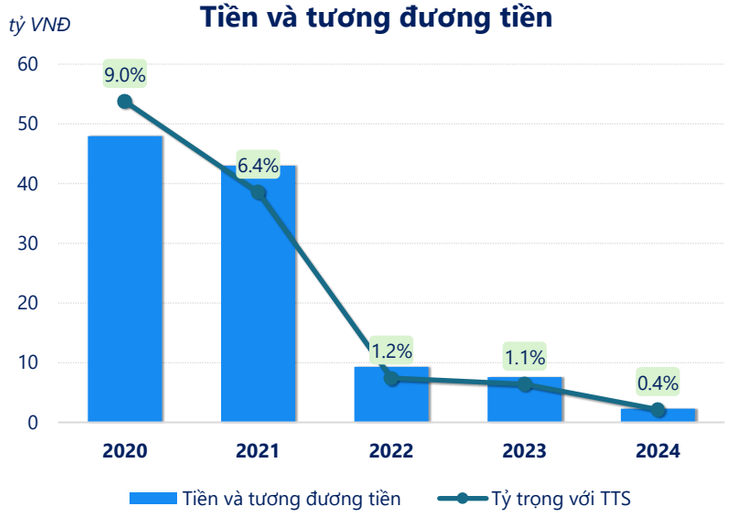
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



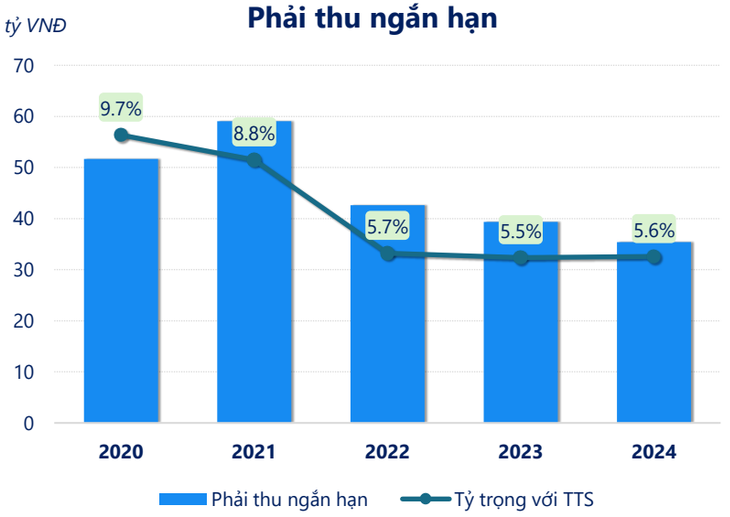
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTA đạt **211.8** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

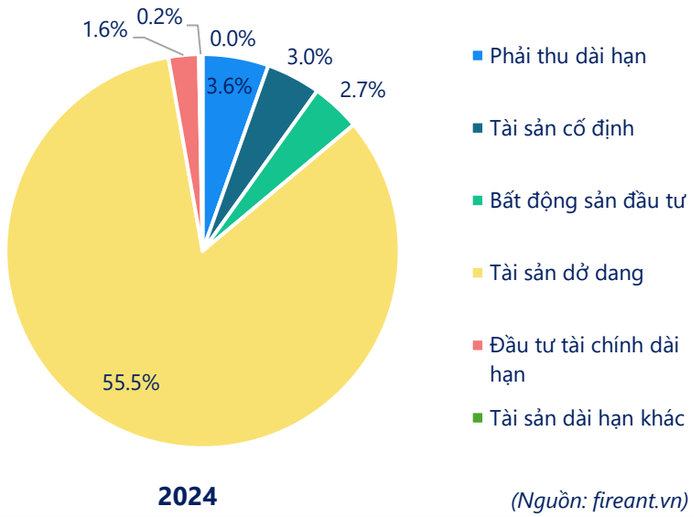


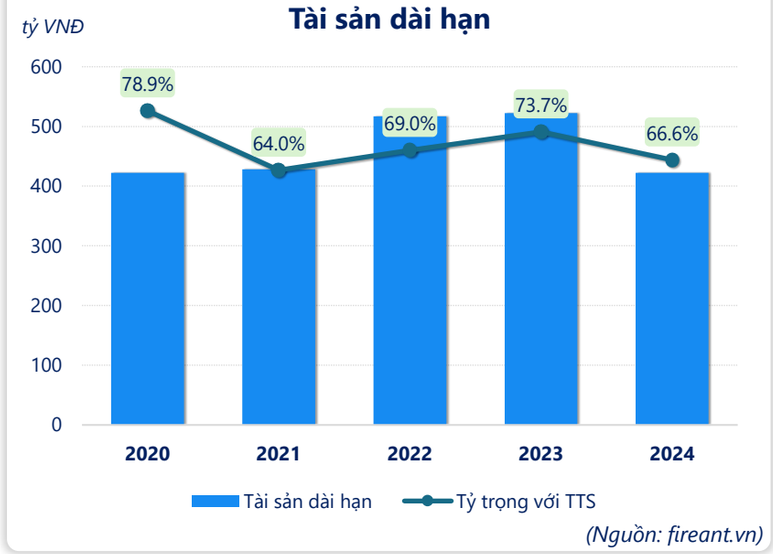
Hàng tồn kho

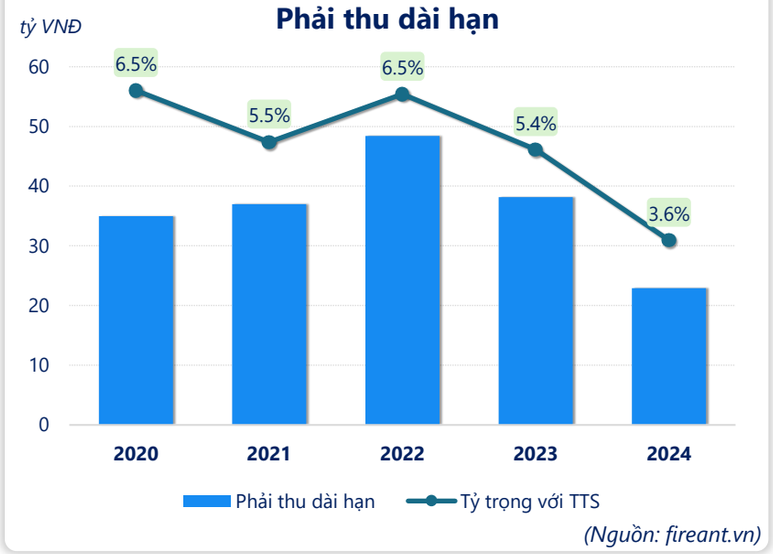


Powered by Infographic

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

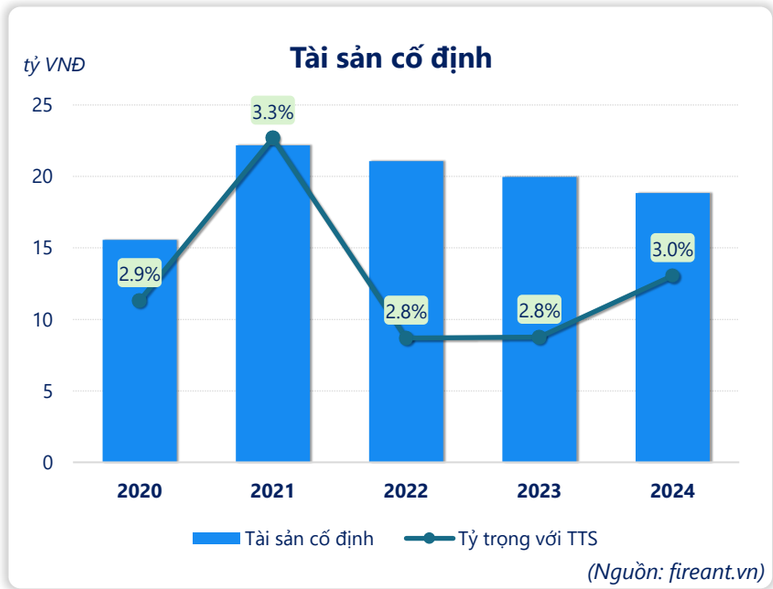


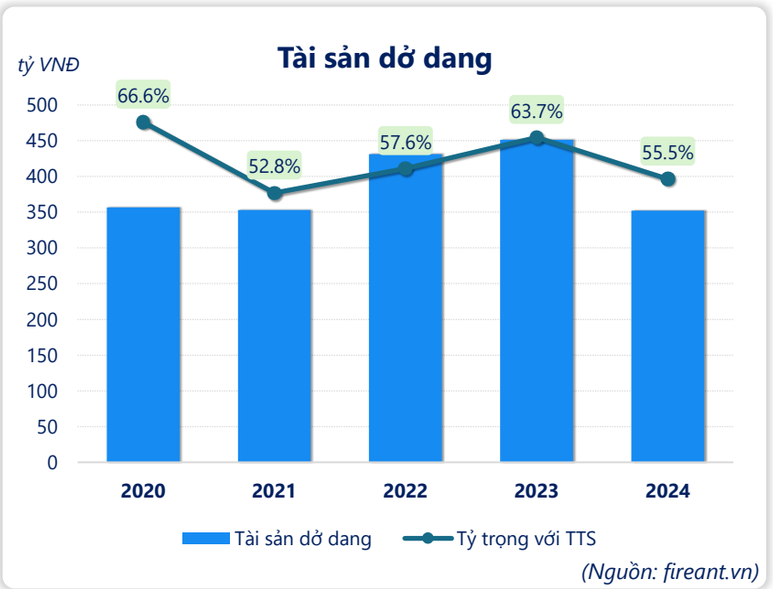




Tài sản dài hạn đạt **422.5** tỷ đồng giảm **19.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **55.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.61%.

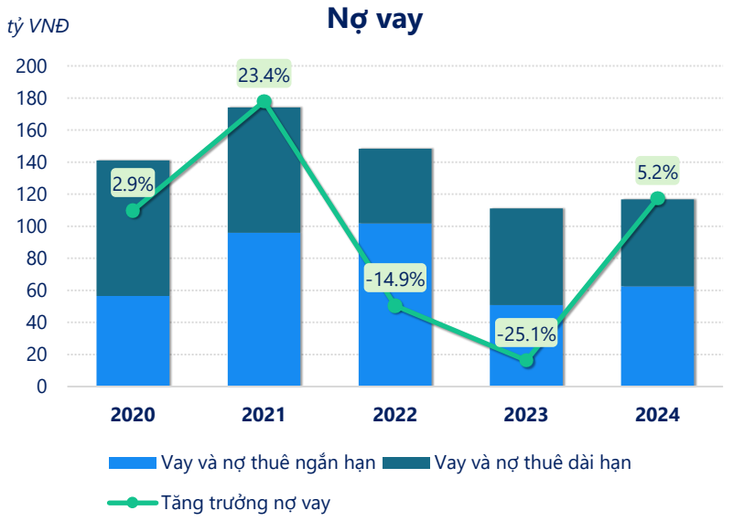
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



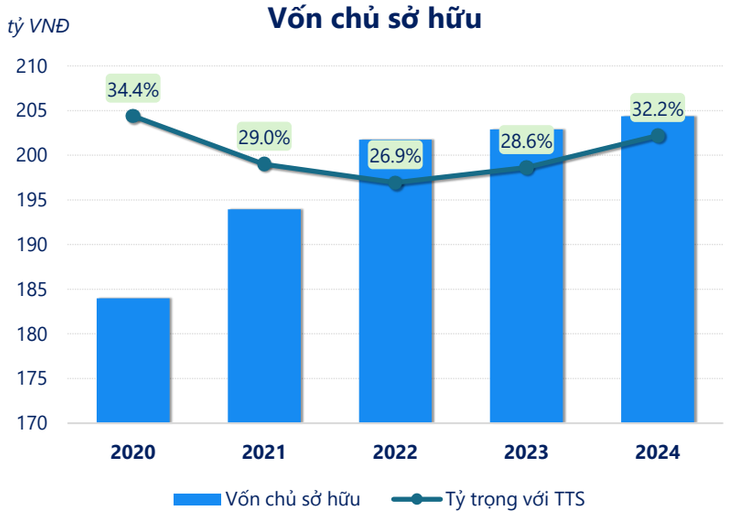


CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

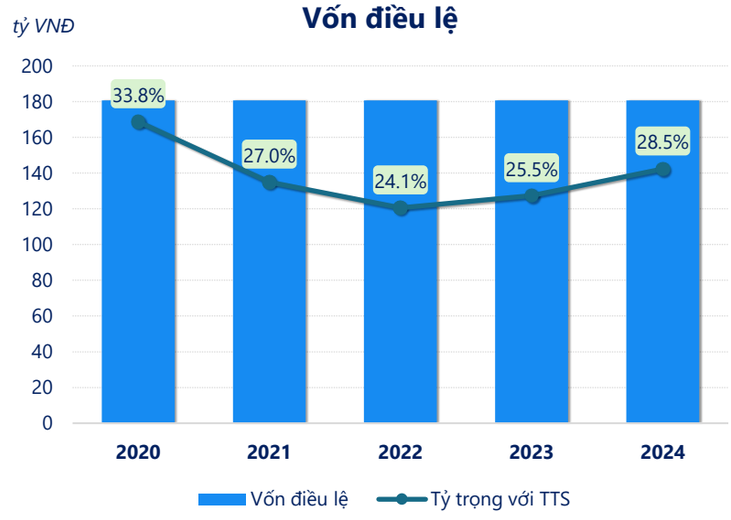
Nợ vay



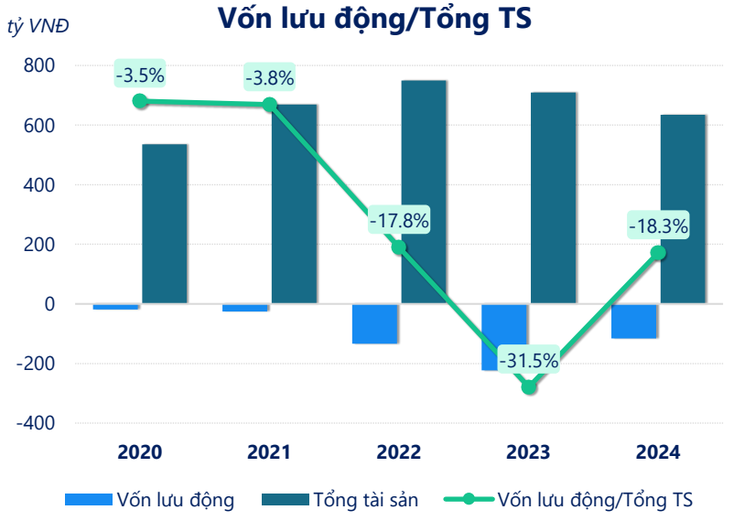
Vốn chủ sở hữu



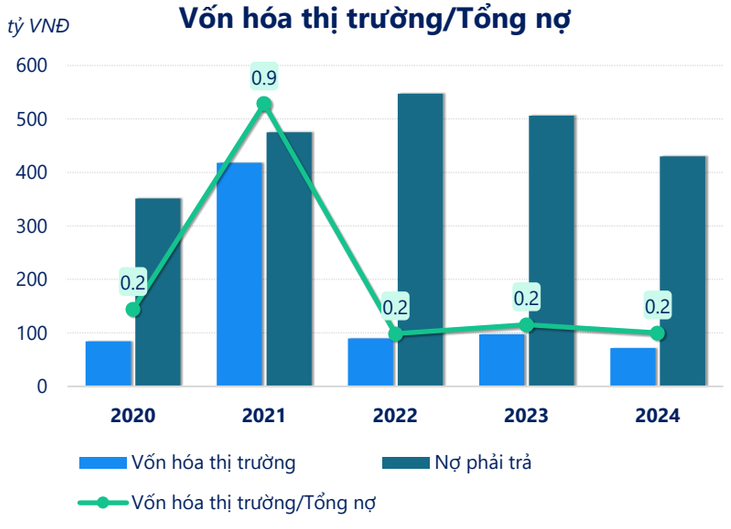
Vốn điều lệ



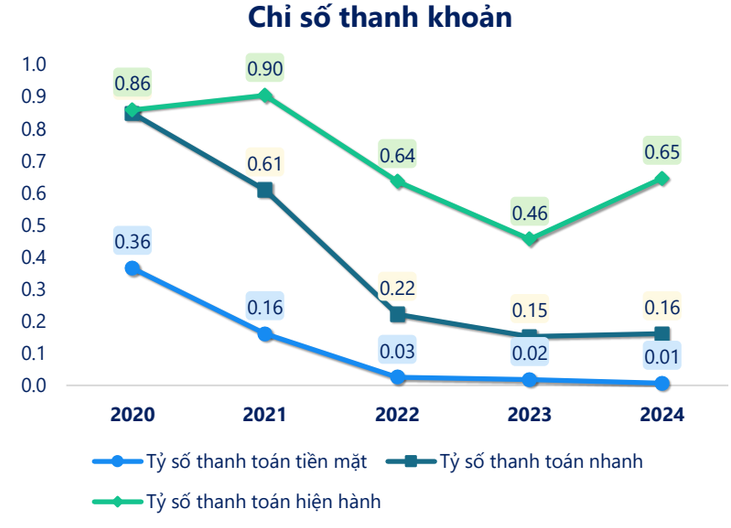
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**634**	**709**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	225	187	20.6%
Tiền và tương đương tiền	2.29	7.57	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.34	17.7%
Phải thu ngắn hạn	35.1	39.3	-10.8%
Hàng tồn kho	173	124	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	12.2	-8.3%
Tài sản dài hạn	**409**	**522**	**-21.6%**
Phải thu dài hạn	22.9	38.2	-40.0%
Tài sản cố định	18.8	20.0	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	356	451	-21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	12.5	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.30**	**0.24**	**446%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	430	506	-15.1%
Nợ ngắn hạn	**328**	**410**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	50.9	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	16.2	89.7%
Nợ dài hạn	102	96.2	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.3	60.1	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**203**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**203**	**0.9%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**43.1**	**109**	**129**	**99.9**	**142**
Giá vốn hàng bán	35.8	85.7	111	78.1	118
Lợi nhuận gộp	**7.31**	**23.1**	**18.3**	**21.8**	**24.2**
Doanh thu HĐTC	0.97	2.60	2.38	0.42	0.39
Chi phí TC	4.44	4.86	4.56	10.1	12.2
Chi phí lãi vay	**4.44**	**2.16**	**4.56**	**8.73**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	6.70	5.04	2.33	3.36
Chi phí QLDN	5.10	6.33	7.34	9.16	8.21
LN thuần từ HĐKD	**-4.59**	**7.83**	**3.73**	**0.65**	**0.74**
Lợi nhuận khác	0.77	4.51	6.44	2.39	2.95
LN trước thuế	**-3.81**	**12.3**	**10.2**	**3.03**	**3.68**
Lợi nhuận sau thuế	**-3.81**	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.81**	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	10.2	-42.8	22.0	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-48.1	34.9	13.6	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.04	33.0	-25.9	-37.2	5.77
Tiền đầu kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	**29.3**	**-4.96**	**-33.7**	**-1.72**	**-5.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57	2.29

Powered by Infographic